



zhì tóng dào hé
志同道合

idiom · like-minded; sharing the same ideals

Example Sentences

wǒ men shì zhì tóng dào hé de péng yǒu

我们是志同道合的朋友。

We are like-minded friends.

tā men zhì tóng dào hé yì qǐ chuàng yè

他们志同道合，一起创业。

They share the same ideals and start a business together.

Trace each character, then write the word on your own.

志	志	志	志	志	志	志	志	志	志		
同	同	同	同	同	同	同	同	同			
道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	
道	道	道	道								
合	合	合	合	合	合	合	合	合	合		